

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016

HÀ NỘI, THÁNG 8-2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Hồ Chương	Thành viên
Ông Ngô Hữu Hùng	Thành viên
Ông Hồ Quốc Phi	Thành viên
Bà Đoàn Thị Bích Hạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Chương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Tiêu Văn Hòa	Trưởng ban
Bà Trần Thị Bích Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trường Anh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty trong Quý II năm 2016, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH HĐQT

Hồ Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

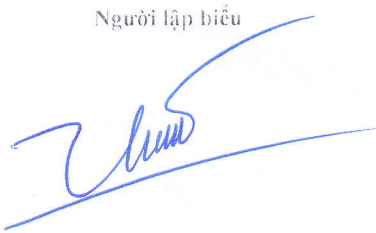
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	614,266,351,218	668,343,669,671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	27,543,008,483	21,770,025,640
1. Tiền	111	27,543,008,483	21,770,025,640
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	668,294,649	658,039,195
1. Chứng khoán kinh doanh	121	346,000,000	346,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(304,000,000)	(304,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	626,294,649	616,039,195
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	558,070,192,226	604,122,383,914
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	52,222,772,350	60,077,951,994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	23,747,689,599	8,254,437,331
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	17,650,000,000	17,650,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	505,350,462,671	559,168,696,949
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(41,028,702,360)	(41,028,702,360)
IV. Hàng tồn kho	140	8,786,021,245	8,654,380,048
1. Hàng tồn kho	141	8,925,595,382	8,654,380,048
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	19,198,834,615	33,138,840,874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13,773,742,994	14,794,733,251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5,168,156,866	17,667,069,713
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	256,934,755	677,037,910
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,648,815,479,406	1,708,649,894,628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	94,311,922,658	80,270,923,933
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	53,103,000,000	53,103,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	41,208,922,658	27,167,923,933
II. Tài sản cố định	220	1,268,219,244,279	1,325,669,173,876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,258,367,186,061	1,313,308,433,007
- Nguyên giá	222	2,199,235,690,537	2,128,499,350,765
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(940,868,504,476)	(815,190,917,758)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9,307,793,315	11,808,081,132
- Nguyên giá	225	15,497,045,445	32,555,964,051
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(6,189,252,130)	(20,747,882,919)
3. Tài sản cố định vô hình	227	544,264,903	552,659,737
- Nguyên giá	228	750,483,552	750,483,552
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(206,218,649)	(197,823,815)
III. Bất động sản đầu tư	230	176,498,587,065	178,481,717,259
- Nguyên giá	231	198,313,019,200	198,313,019,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(21,814,432,135)	(19,831,301,941)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11,000,922,619	18,000,042,139
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11,000,922,619	18,000,042,139
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	57,057,628,581	57,057,628,581
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	38,511,628,581	38,511,628,581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18,546,000,000	18,546,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	41,727,174,204	49,170,408,840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	31,608,670,652	37,059,729,527
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	2,328,977,179	1,814,166,745
3. Lợi thế thương mại	269	7,789,526,373	10,296,512,568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2,263,081,830,624	2,376,993,564,299

NGUỒN VỐN	Mã số	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	1,691,948,982,897	1,816,586,078,296
I. Nợ ngắn hạn	310	425,703,374,912	576,031,049,953
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	25,820,064,034	70,415,251,549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,501,511,528	1,123,358,286
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10,451,197,086	8,378,645,810
4. Phải trả người lao động	314	17,811,467,485	24,293,663,946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10,020,524,168	12,569,221,357
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1,092,879,978	743,343,951
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	128,243,268,398	186,576,420,277
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	224,372,063,287	265,593,310,992
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6,390,398,948	6,337,833,785
II. Nợ dài hạn	330	1,266,245,607,985	1,240,555,028,343
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	6,663,627
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	376,657,833	370,670,825
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	991,902,306	343,252,355
7. Phải trả dài hạn khác	337	900,296,973,406	906,083,042,301
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	364,580,074,440	333,751,399,235
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	571,132,847,728	560,407,486,003
I. Vốn chủ sở hữu	410	571,132,847,728	560,407,486,003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	486,253,320,000	486,253,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	486,253,320,000	486,253,320,000
2. Cổ phiếu quỹ	415	(12,600,000,000)	(12,600,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	32,800,676,812	32,800,676,811
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	54,119,778,986	44,274,481,407
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	43,052,809,080	15,546,544,717
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	11,066,969,906	28,727,936,690
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10,559,071,930	9,679,007,785
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2,263,081,830,624	2,376,993,564,299

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

muhao
TRỊNH BÁ CƯỜNG

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016
Đại diện theo pháp luật



CHỦ TỊCH HĐQT

Hồ Huy

CÔNG TY CP MAI LINH MIỀN BẮC

Lô C2C Cụm SXTTCN&CNN, P. Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu Giấy, HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng-2016

Đơn vị tính: VND

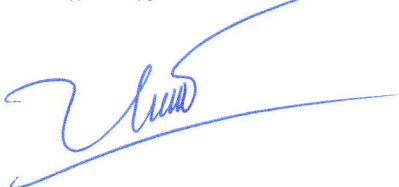
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II-2016	Quý II-2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	270,256,611,022	297,264,861,945
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	-	951,015,812
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	270,256,611,022	296,313,846,133
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	249,149,656,010	266,242,384,069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21,106,955,012	30,071,462,064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4,607,651,990	3,998,982,258
7. Chi phí tài chính	22	5.4	14,724,316,556	13,740,596,329
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,258,721,556	13,740,542,329
8. Chi phí bán hàng	24		3,966,258,186	9,054,164,856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	19,028,795,650	21,102,700,620
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12,004,763,390)	(9,827,017,483)
11. Thu nhập khác	31	5.6	26,346,148,972	14,780,068,625
12. Chi phí khác	32	5.7	431,459,766	1,285,712,553
13. Lợi nhuận khác	40		25,914,689,206	13,494,356,072
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,909,925,816	3,667,338,589
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	2,630,566,025	2,437,412,923
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.9	(258,911,000)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,538,270,791	1,229,925,666
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		471,300,885	98,394,053
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		11,066,969,906	1,131,531,613
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	234	24
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.15.5		

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Đại diện theo pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy



TRỊNH BÁ CƯỜNG



CHỦ TỊCH HĐQT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 6 tháng-2016

Đơn vị tính: VND

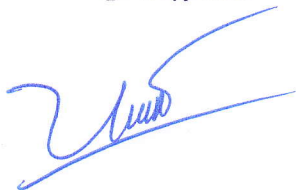
CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng-2016	6 tháng-2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18,077,571,014	20,121,901,290
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT	02	170,811,190,151	137,936,597,035
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20,596,916,582)	(16,808,079,949)
- Chi phí lãi vay	06	27,163,144,281	27,061,555,712
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	195,454,988,864	168,311,974,088
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	22,640,856,506	(54,554,382,682)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(131,641,197)	(845,249,005)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(28,764,701,478)	45,187,001,111
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	6,472,049,132	(2,122,486,293)
- Lãi tiền vay đã trả	14	(27,519,017,918)	(8,821,687,174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,898,555,066)	(20,004,338,063)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		354,515,795
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(18,024,361,806)	-1,952,735,547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	143,229,617,037	125,552,612,230
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21	(177,044,893,752)	(187,709,096,829)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22	46,662,996,614	47,925,183,975
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(10,255,454)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	27	3,450,150,898	7,985,500,516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(126,942,001,694)	(131,798,412,338)
III. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	299,916,719,468	164,086,147,083
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(309,069,491,964)	-139,986,113,422
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,239,800,004)	-23,856,910,308
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(122,060,000)	
7. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào các công ty con			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,514,632,500)	243,123,353
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5,772,982,843	(6,002,676,755)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,770,025,640	64,476,404,411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27,543,008,483	58,473,727,656

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

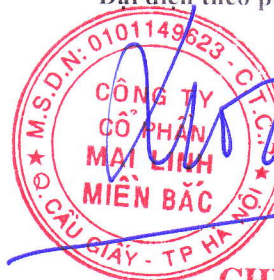
Đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Thủy



TRỊNH BẮC CƯỜNG



CHỦ TỊCH HĐQT

Hồ Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B09-HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001 và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó, với lần thay đổi lần thứ 12 vào ngày 28 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 của Công ty là 486.253.320.000 đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC**

Tên giao dịch: **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt: **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính tại: Lô C2C Cụm sản xuất TTCN và CNN, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Vận chuyển hành khách đường bộ bằng taxi, xe buýt; Cho thuê ô tô, đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế; Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, phương tiện vận tải; Đại lý và mua bán xe ô tô; Kinh doanh bất động sản; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi, dịch vụ quảng cáo và các dịch vụ khác...

Thông tin bổ sung về các công ty con, công ty liên kết

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 17/17 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	Dịch vụ vận tải	100	100,00
2	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	Dịch vụ vận tải	100	100,00
3	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	Dịch vụ vận tải	100	100,00
4	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	Dịch vụ vận tải	100	100,00
5	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	Dịch vụ vận tải	100	100,00
6	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	Dịch vụ vận tải	100	100,00
7	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	Dịch vụ vận tải	100	100,00
8	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	Dịch vụ vận tải	100	100,00
9	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	Dịch vụ vận tải	100	100,00
10	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	Dịch vụ vận tải	100	100,00
11	Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Dịch vụ vận tải	100	100,00
12	Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	Dịch vụ vận tải	100	100,00
13	Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh	Dịch vụ vận tải	100	100,00
14	Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đức	Dịch vụ vận tải	87	87
15	Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long	Dịch vụ vận tải	75	75
16	Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải	96	96
17	Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	Dịch vụ vận tải	93	93

Tổng số các công ty liên kết: 01 công ty

Công ty liên kết không được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Dịch vụ vận tải	29,48	29,48

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Công ty) do Công ty kiểm soát (các công ty) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

Gồm báo cáo tài chính Quý II năm 2016 của Công ty mẹ và 16 Công ty con.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong Quý II năm 2016, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

d) Đầu tư vào công ty liên kết

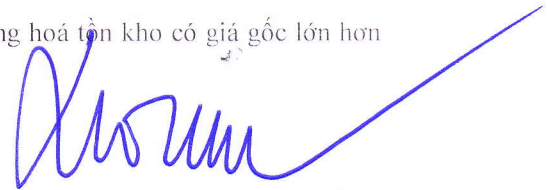
Đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05
Máy móc thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	06 – 09
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 – 05

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ...

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Đối với doanh thu dịch vụ taxi được ghi nhận khi chuyển đi kết thúc, được checker xác nhận hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

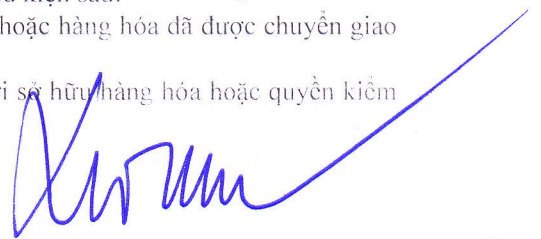
Doanh thu cho thuê tài sản trong kỳ là số tiền cho thuê tài sản được xác định tương ứng với thời gian thuê thuộc kỳ kế toán năm.

Các loại doanh thu khác được ghi nhận dựa trên hợp đồng đã ký kết và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc khách hàng đã thanh toán hay chưa.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

h) Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể khác nhau được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.



i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác.

l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

m) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí không quá 02 năm.

n) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá trị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

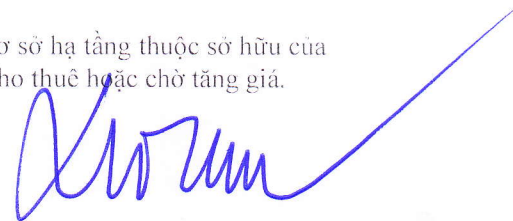
Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

q) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

r) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.



Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

s) Ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

t) Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

u) Ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

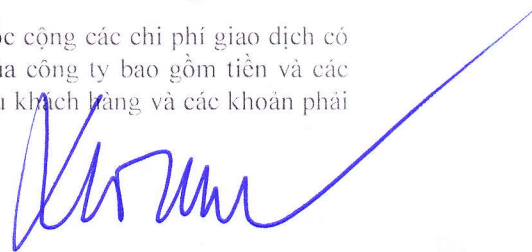
Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

v) Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.



Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

3. Tiền

	Tại ngày 31/03/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	791,138,829	730,451,926
Tiền gửi ngân hàng	40,101,955,747	21,039,573,714
Cộng	40,893,094,576	21,770,025,640

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

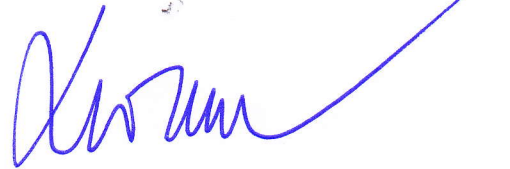
	Tại ngày 31/03/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Các công ty thành viên của Tập đoàn	447,951,915,418	402,161,458,571
Phải thu về khoản đầu tư vào C.ty CP Telinh Vạn Hương	-	64,000,000,000
Phải thu người lao động	10,306,988,464	11,019,566,647
Phải thu khác	119,935,774,266	81,987,671,731
Cộng	578,194,678,148	559,168,696,949

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,697,064,554	6,695,627,179
Công cụ, dụng cụ	628,563,029	341,848,503
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	394,725,648	60,040,182
Thành phẩm	637,225,466	804,695,275
Hàng hóa	27,120,389	43,050,101
Hàng gửi bán	645,217,023	709,118,808
Cộng	9,029,916,109	8,654,380,048

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí trả trước mua bảo hiểm	7,938,998,928	9,807,935,379
Chi phí trả trước CCDC	963,624,045	
Chi phí trả trước khác	24,542,87,958	4,986,797,872
Cộng	11,356,910,931	14,794,733,251



7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Các khoản khác phải thu Nhà nước	256,934,755	677,037,910
Cộng	256,934,755	677,037,910

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCD, CCDC	5,720,218,472	6,885,598,262
Chi phí thuê nhãn hiệu	18,656,060,603	20,377,272,724
Chi phí trả trước khác	7,232,391,577	9,796,858,541
Cộng	31,608,670,652	37,059,729,527

9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vay ngân hàng	34,501,482,828	67,823,770,393
Vay tổ chức, cá nhân khác	19,262,785,005	5,239,525,182
Nợ đến hạn trả	170,607,795,454	192,530,015,417
Cộng	224,372,063,287	265,593,310,992

10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vay ngân hàng	339,557,615,849	311,998,284,635
Vay tổ chức, cá nhân khác	23,989,291,953	19,428,647,950
Vay ngắn hạn khác	-	51,500,000
Nợ thuê tài chính	1,033,166,638	2,272,966,650
Cộng	364,580,074,440	333,751,399,235

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Thuế GTGT phải nộp	6,037,277,462	973,782,535
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,189,889,019	5,623,961,399
Thuế thu nhập cá nhân	309,005,183	958,132,345
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	115,769,892	377,946
Các loại thuế khác	799,255,530	822,391,585
Cộng	10,451,197,086	8,378,645,810

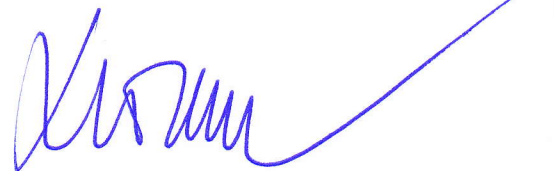
12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trích trước tiền lương	4,343,103,586	5,764,743,175
Chi phí phải trả lãi vay	4,680,716,344	5,021,992,587
Chi phí phải trả xe cho thuê	115,110,035	137,441,794
Chi phí phải trả khác	881,594,203	1,645,043,801

Xuân

510
CÔ
CÔ
MA
MIẾ
GIẤ

Cộng	10,020,524,168	12,569,221,357
13. Chi phí phải trả dài hạn		
	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Trích trước tiền lương	554,499,999	-
Chi phí phải trả lãi vay	437,402,307	343,252,355
Cộng	991,902,306	343,252,355
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Tại ngày VND	Tại ngày VND
Phải trả các cty thành viên Mai Linh (i)	3,514,931,133	58,322,140,252
BHIXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5,373,447,017	5,019,772,148
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	24,632,119,174	24,083,171,537
Phải trả nhân viên, lái xe	1,019,193,101	512,298,864
Phải trả thuế thu hộ xe HTKD chưa xử lý (ii)	31,854,119,382	30,723,104,826
Các khoản phải trả phải nộp khác	61,849,458,591	67,915,932,650
Cộng	128,243,268,398	186,576,420,277
15. Phải trả dài hạn khác		
	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Phải trả tiền đặt cọc bán xe HTKD (*)	848,263,645,492	807,802,284,636
Nhận ký quỹ taxi MCC, thuê xe	13,176,721,248	45,643,196,198
Nhận ký quỹ lái xe	38,856,606,666	52,637,561,467
Cộng	900,296,973,406	906,083,042,301



16. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư hoặc giá chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh cho Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua. Giá trị này được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn góp thực tế và giá trị tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua.

Đơn vị tính: VND

Lợi thế TM	LTTM tại thời điểm mua	Tại ngày 01/01/2016	Phân bổ LTTM 6 tháng-2016	Tại ngày 30/06/2016
Mai Linh Hạ Long	10,421,139,398	2,084,227,879	521,056,970	1,563,170,909
Mai Linh Hải Dương	2,339,266,670	467,853,334	116,963,334	350,890,000
Mai Linh Hải Phòng	3,452,230,542	690,446,109	172,611,526	517,834,582
Mai Linh Thủ Đức	14,014,088,041	2,452,465,407	700,704,402	1,751,761,005
Mai Linh Thanh Hóa	12,433,039,182	2,486,607,836	621,651,960	1,864,955,877
Mai Linh Nghệ An	2,749,782,277	549,956,455	137,489,114	412,467,341
Mai Linh Hà Tĩnh	1,613,545,048	327,115,565	81,778,890	245,336,674
Mai Linh Hà Nam	3,094,599,955	1,237,839,983	154,729,998	1,083,109,985
Cộng	50,117,691,113	10,296,512,568	2,506,986,195	7,789,526,373

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

b. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu quý	486,253,320,000	486,253,320,000
Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp cuối quý	486,253,320,000	486,253,320,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu:

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	48,625,332	48,625,332
Cổ phiếu phổ thông	48,625,332	48,625,332
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(1,260,000)	(1,260,000)
Cổ phiếu phổ thông	(1,260,000)	(1,260,000)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được lưu hành	47,365,332	47,365,332
Cổ phiếu phổ thông	47,365,332	47,365,332
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND/cổ phần.

18. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

19. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	32,555,964,051	32,555,964,051
Chuyển sang TSCĐHH	-13,809,361,642	-13,809,361,642
Thanh lý, nhượng bán	-3,249,556,964	-3,249,556,964
Tại ngày 30/06/2016	15,497,045,445	15,497,045,445
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	20,747,882,919	20,747,882,919
Khấu hao trong năm	1,953,766,610	1,953,766,610
Chuyển sang TSCĐHH	-13,427,256,679	-13,427,256,679
Thanh lý, nhượng bán	-3,085,140,720	-3,085,140,720
Tại ngày 30/06/2016	6,189,252,130	6,189,252,130
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	11,808,081,132	11,808,081,132
Tại ngày 30/06/2016	9,307,793,315	9,307,793,315

20. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	671,586,552	78,897,000	750,483,552
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2016	671,586,552	78,897,000	750,483,552
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	118,926,815	78,897,000	197,823,815
Khấu hao trong năm	8,394,834		8,394,834
Thanh lý, nhượng bán	-		-
Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2016	127,321,649	78,897,000	206,218,649
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	552,659,737		552,659,737
Tại ngày 30/06/2016	544,264,903		544,264,903

21. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Cộng
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2016	198,313,019,200
Tại ngày 30/06/2016	198,313,019,200
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2016	19,831,301,941
Khấu hao trong năm	1,983,130,194
Tại ngày 30/06/2016	21,814,432,135
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2016	178,481,717,259
Tại ngày 30/06/2016	176,498,587,065

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT
QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II-2016	Quý II-2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	270,256,611,022	297,264,861,945
Doanh thu dịch vụ taxi	248,372,329,757	233,208,541,032
Doanh thu nhượng bán vật tư tài sản	933,595,709	36,602,575,365
Doanh thu dịch vụ sửa chữa	1,783,164,625	4,489,153,562
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô), cho thuê xe	4,113,174,325	6,323,335,575
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	6,420,266,755	4,619,570,428
Doanh thu dịch vụ khác	8,634,079,851	12,021,685,983
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	951,015,812
- Chiết khấu thương mại	-	951,015,812

23. Giá vốn hàng bán

	Quý II-2016	Quý II-2015
	VND	VND
Chi phí hoạt động taxi	234,241,126,366	207,154,305,321
Chi phí nhượng bán vật tư, tài sản	468,983,487	36,452,776,037
Chi phí hoạt động sửa chữa	1,206,605,301	3,992,941,278
Chi phí cho thuê tài sản (ô tô), cho thuê xe	3,609,531,855	5,813,985,736
Chi phí dịch vụ xe cho thuê	4,435,290,385	3,896,767,513
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	5,188,118,616	8,931,608,184
Cộng	249,149,656,010	266,242,384,069

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II-2016	Quý II-2015
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4,120,378,817	1,528,103,626
Thu lãi hoạt động tài chính khác	487,273,173	2,470,878,632
Cộng	4,607,651,990	3,998,982,258

25. Chi phí tài chính

	Quý II-2016	Quý II-2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	14,258,721,556	13,740,542,329
Chi phí tài chính khác	465,595,000	54,000
Cộng	14,724,316,556	13,740,596,329

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II-2016	Quý II-2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên (lương, bảo hiểm, đồng phục)	6,489,980,439	12,953,995,216
Chi phí lợi thế thương mại	1,253,493,098	1,253,493,097
Chi phí bằng tiền khác	11,285,322,113	6,895,212,307
Cộng	19,028,795,650	21,102,700,620

H/A 1 - 1/16/11

27. Thu nhập khác

	Quý II-2016	Quý II-2015
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	4,757,671,706	5,414,028,676
Các khoản thu nhập khác	21,588,477,266	9,366,039,949
Cộng	26,346,148,972	14,780,068,625

28. Chi phí khác

	Quý II-2016	Quý II-2015
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	409,194,807	1,285,712,553
	431,459,766	1,285,712,553

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Thủy



TRỊNH BÁ CƯỜNG



CHỦ TỊCH HĐQT

Hồ Huy

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Hợp cộng				Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	1	2	Phương tiện vận tải	Xe hợp tác kinh doanh	4	5			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2016	62,998,510,413	2,238,135,992	1,043,084,610,177	1,016,787,792,341	2,406,444,228	983,857,614	2,128,499,350,765		
Mua sắm	-	347,033,966	138,881,612,056	2,299,500,004	-	-	141,528,146,026		
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	(838,063,635)	4,178,154,545	-	-	3,340,090,910		
Chuyển sang xe HTKD	-	-	(162,792,344,790)	162,792,344,790	-	-	-		
Phân loại lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-		
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(40,010,661,962)	(47,930,596,844)	-	-	-87,941,258,806		
Phân loại lại từ TSCĐ thi	-	-	-	13,809,361,642	-	-	13,809,361,642		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-		
Tại ngày 30/06/2016	62,998,510,413	2,585,169,958	978,325,151,846	1,151,936,556,478	2,406,444,228	983,857,614	2,199,235,690,537		
HAO MÔN LỮ KẾ									
Tại ngày 01/01/2016	11,840,135,422	2,190,431,496	231,722,060,218	566,715,937,721	2,052,334,976	670,017,925	815,190,917,758		
Khấu hao trong năm	1,274,210,399	55,153,925	80,560,515,999	82,881,679,173	128,948,793	72,901,001	164,973,409,290		
Chuyển sang xe HTKD	-	-	(39,002,847,687)	39,002,847,687	-	-	-		
Phân loại lại từ TSCĐ thi	-	-	-	13,427,256,679	-	-	13,427,256,679		
Phân loại lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-		
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(24,079,582,914)	(28,643,496,337)	-	-	(52,723,079,251)		
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-		
Tại ngày 30/06/2016	13,114,345,821	2,245,585,421	249,200,145,616	673,384,224,923	2,181,283,769	742,918,926	940,868,504,476		
GIÁ TRỊ CỘNG LẠI									
Tại ngày 01/01/2016	51,158,374,991	47,704,496	811,362,549,959	450,071,854,620	354,109,252	313,839,689	1,313,308,433,007		
Tại ngày 30/06/2016	49,884,164,592	339,584,537	729,125,006,230	478,552,331,555	225,160,459	240,938,688	1,258,367,186,061		